

VĂN BIA CHÙA BA LA MẬT

Lược sử chùa Ba La Mật



Chánh điện chùa Ba La Mật.

Chùa Ba La Mật nguyên ở xã Nam Phổ, huyện Phú Vang, sau đổi xã Phú Thượng, cũng huyện Phú Vang, nay thuộc phường Vỹ Dạ, thành phố Huế, bên phải đường từ Huế về Thuận An, cách Đập Đá khoảng 2km. Người khởi dựng năm Đồng Khánh nguyên niên (1886) là bà Công Tôn Nữ Thị Tư (1839-1899), hiệu Thanh Trát Từ Thiện phu nhân, tạo nơi tu hành cho chồng, ông Bố chánh Nguyễn Khoa Luận (1834-1900) hiệu Đàm Trai, bán thế xuất gia, pháp danh Thanh Chân, pháp hiệu Viên Giác đại sư.

Viên Giác đại sư thế danh Nguyễn Khoa Luận, thuộc đời thứ chín họ Nguyễn Khoa, một họ có truyền thống lâu đời và nổi tiếng ở xứ Huế, cháu nội của Nguyễn Khoa Minh,⁽¹⁾ con thứ hai của Nguyễn Khoa Học,⁽²⁾ mẹ là Đinh Thị Lương (người Quảng Nam, con gái ông Thủ hợp Đinh Ngọc Tân), sinh ngày 7 tháng Bảy năm Giáp Ngọ, Minh Mạng 15 (6/8/1834). Năm 1861, với chân giám sinh Quốc Tử Giám, ông đỗ cử nhân khoa Tân Dậu, Tự Đức 14, lần lượt được bổ Kiểm thảo ở Bộ Lại, thăng Biên tu, lãnh Lại Bộ chủ sự (1865), Tri phủ Thọ Xuân - Hà Nội (1867), về Lang trung Bộ Binh (1873), rồi Án sát Quảng Bình. Bấy giờ, Pháp đã chiếm Nam Kỳ, lại đánh ra Bắc Kỳ, ông đau lòng, dâng sớ đề nghị cử người đi ngoại quốc học pháo binh, mua súng tốt và cải cách quân đội để khôi phục và gìn giữ cơ đồ, nhưng triều đình không nghe, lại bị nhóm chủ hòa châm biếm, chê bai, vu khống. Ông rất buồn. Năm 1882, ông làm Bố chánh Quảng Ngãi, bắt đầu đi lại với sư chùa Thiên Ấn và tìm hiểu Phật pháp, rồi đổi ra Bố chánh Thanh Hóa (1884). Triều đình Huế thất bại, phải chịu để

Pháp đô hộ. Khi nghe tin vua Hàm Nghi ra chiến khu Hà Tĩnh và ban chiếu (hay hịch) Cần Vương, ông hưởng ứng, chuẩn bị thành trì, súng đạn, nhưng việc thất bại, ông xin treo ấn từ quan. Pháp nghi ngờ theo dõi, ông bực mình đi đường núi vào dần đến Quảng Ngãi, lại ra Huế, ẩn tích trong các chùa, rồi cắt tóc quy y với hòa thượng Hải Thiệu chùa Từ Hiếu. Phu nhân là Thanh Trát Từ Thiện⁽³⁾ thấy ông lên đèn nay chùa này mai chùa nọ, bèn bỏ tiền riêng và quyên góp bà con, dựng ngôi chùa Ba La Mật để sư tu hành. Năm 1891, sư thọ Tỳ Kheo giới tại đại giới đàn Báo Quốc do hòa thượng Hải Thiệu làm Đường đầu, qua năm 1894 thì thọ Bồ Tát giới, pháp húy Thanh Chân, pháp danh Viên Giác. Năm Canh Tý (1900), đại sư lâm bệnh, yếu dần, truyền y bát cho đệ tử Viên Thành (xem văn bia chùa Tra Am), rồi thị tịch ngày 27 tháng Sáu năm Canh Tý, Thành Thái 12 (23/7/1900). Đại sư thuộc đời 41 dòng Lâm Tế chính tông. Trong số con của sư, Nguyễn Khoa Tân (1870-1938) đỗ cử nhân năm 1894, làm quan đến Thượng thư Bộ Hộ, Hiệp tá Đại học sĩ sung Cơ Mật Viện đại thần, góp nhiều công lao vào việc sáng lập Hội Phật học Trung Kỳ.

Tháp mộ sư dưới chân núi Ngũ Phong, trong nghĩa địa họ Nguyễn Khoa, gọi là khu Nội Tán, thuộc ấp Tứ Tây, làng An Cựu, nay thuộc phường An Tây, thành phố Huế, cách chùa Tra Am khoảng 100m, có bia đá do sư Viên Thành và các con của Viên Giác đại sư đứng lập.

Năm 1900, sư Viên Thành kế thế trú trì chùa Ba La Mật. Sư nguyên là công tôn Hoài Tráp (1879-1928), em con chú của bà Thanh Trát, thuộc phòng Định Viễn quận vương. Là một nhà thơ, Viên Thành đã biến Ba La Mật thành một chùa thơ từ ngoài đến trong, cho nên Phạm Quỳnh mới có cảm giác sau khi đến thăm Thượng Nhân năm 1918 khi ngài “*niên tuần đã ngót khoảng bốn mươi*”: “*Bước chân vào Tịnh xá, tưởng là nơi văn phòng của nhà thi nhân tao khách nào. Không phải đồ bày biện đẹp, không phải là cách trang sức khéo, nhưng bởi cái khí vị riêng của nó phảng phất ở trong cái phòng ấy*”.⁽⁴⁾ Đến năm 1923, sư Viên Thành lên lập riêng chùa Tra Am,⁽⁵⁾ giao chùa Ba La Mật lại cho dòng họ Nguyễn Khoa quản lý và trùng tu lần đầu năm 1924, lần thứ hai năm 1927 (có bia), lần thứ ba năm 1943 (do đại đức Trí Thủ, trú trì khoảng 1940-1970), năm 1992 xây thêm thành phía trước và nhà thờ phía sau (thờ Trí Thủ). Chùa Ba La Mật đã “hoán nhiên nhất tân”, xem ra vẻ nguy nga tráng lệ hơn xưa. Những danh sĩ đương thời như Ứng Bình Thúc Gia Thị, Đàm Phương nữ sử Nguyễn Phúc Đồng Canh, Phan Khôi, Phạm Quỳnh, Nguyễn Cao Tiêu, Nguyễn Khoa Tân... thường đến đây đàm đạo với sư Viên Thành, để lại nhiều văn thơ, riêng sư có tập 略約叢抄 *Lược ước tông sao*.

Khuôn viên chùa rộng khoảng 2.500m², có la thành bao quanh. Từ cổng chính vào nửa sân, qua hai trụ tháp đỉnh đắp hình hoa sen đến bức bình phong, rồi thiêu hương lô (lò đốt hương); một số cây cổ thụ như mai, tùng... làm cho cảnh quan thêm xinh xắn, thanh tịnh. Bên trái là lối đi vào nhà thờ họ Nguyễn Khoa với

hai trụ công, biển đề “Nguyễn Khoa từ đường”, cách biệt bằng dãy thành thẳng; nhà thờ này và lăng mộ Nguyễn Khoa Chiêm ở Ngự Bình đã được cấp bằng công nhận di tích lịch sử quốc gia. Các kiến trúc chùa nằm trên nền cao bốn bậc tầng cấp, bố trí theo hình chữ “khẩu” tiêu biểu: một nhà chùa vừa phải, có tiền đường, chính điện, hậu tẩm, một tầng xá bên hữu, một khách xá và trù phòng (nhà bếp, nhà ăn) bên tả. Tiền đường đúc xi măng cốt sắt; lầu chuông và lầu trống hai bên áp sát vào vách trước tiền đường. Chùa chính là kiểu nhà cổ một gian hai chái, chỉ có bốn cột, liên ba chạm trổ, trên treo bức hoành đề “巴羅密寺 *Ba La Mật tự*” thời Duy Tân. Bàn thờ kết cấu ba tầng, tôn trí kinh sách, chuông mõ, tượng Phật đản sinh trong khung kính, tượng Phật tọa thiền cao 3m trên bệ, tháp đồng xá lợi; khám thờ Phật tam thế ngồi trên đế cổ bông; ngoài ra còn có Hộ Pháp, Bát Bộ Kim Cương. Bàn thờ Địa Tạng cỡi Thanh sư bên hữu, bàn thờ Quan Âm bên tả. Hậu điện bố trí ba án thờ: chính giữa trên cao có bức bình phong, rồi đến ba long vị, cuối cùng là chân dung Viên Giác đại sư. Nhà sau thờ hòa thượng Trí Thủ; nhà bên tả làm văn phòng Ban đại diện Phật giáo huyện Phú Vang. Giấy tờ lưu trữ gồm trích lục địa bạ, di vật có tấm bia khắc bài văn thuật tiểu sử Viên Giác đại sư do các con soạn năm 1943, kèm liệt kê ruộng đất hương hỏa lưu truyền của chùa, hai lư hương cổ, một chiếc khánh đá và liễn đối đề niên hiệu Bảo Đại.

Chùa Ba La Mật liên quan đến một thế gia lệnh tộc xứ Huế với nhiều nhân vật lịch sử - văn hóa, tuy ra đời muộn, nhưng vẫn chứa đựng một giá trị nhất định; hai nhà sư Viên Giác, Viên Thành đều rất được tăng giới cả nước ngưỡng mộ, nhất là Viên Thành, một nhà sư nổi tiếng thơ văn. Trí Hiền, Trí Thủ cũng là những danh tăng trong thế kỷ XX. Sau đây chúng tôi xin giới thiệu bài văn bia:

Dịch nghĩa:

Bia chùa Ba La Mật⁽⁶⁾

(Lược trích một đoạn ghi hành trạng của thân phụ, do Vũ Đình công soạn, chép thêm ở phần phụ lục).⁽⁷⁾

Tiên công sinh vào năm Giáp Ngọ, Minh Mạng thứ 15 (1834), đỗ cử nhân khoa Tân Dậu niên hiệu Tự Đức [thứ 14 (1861)];⁽⁸⁾ mùa đông năm thứ 36 (1883),⁽⁹⁾ nhận chức Bố chánh sứ tỉnh Thanh Hóa; mùa xuân năm Hàm Nghi (1885), nhân đi thăm thú trong hạt, trọ tại chùa Đại Bi ở Mật Sơn, đêm nằm mơ thấy thần chỉ cho hai chữ “vô sinh”, khi về viết lại bên phải chỗ ngồi, tỏ rằng giữ cái tư tưởng ấy đến cùng.⁽¹⁰⁾ Xe vua chạy ra cỡi ngoài.⁽¹¹⁾ Sau khi việc hòa nghị xong,⁽¹²⁾ [Tiên công] bỏ chức quan vào ở chùa Đại Bi hơn một tháng rồi trở về quê. Một hôm, ngài lên thăm hòa thượng Hải Thiệu chùa Từ Hiếu, được hòa thượng giảng giải ý nghĩa quan yếu hai chữ “vô sinh” của đức Phật.⁽¹³⁾ Nghe nói xong, ngài bỗng nhiên hiểu ra, lập tức xin xuống tóc thụ giới ngay tại chỗ, pháp húy Thanh Chân, hiệu Viên



Bia khắc tiểu sử Viên Giác đại sư dựng trong khuôn viên chùa Ba La Mật.

Giác. Mùa thu năm Bính Tuất niên hiệu Đồng Khánh (1886), phu nhân hý Thanh Trất, hiệu Từ Thiện chiều ý ngài, xây dựng ngôi chùa này, lấy tên Ba La Mật, có nghĩa là “đến bờ bên kia”, nên theo đó mà gió êm sóng lặng, bước lên bờ giác vậy. Hay lắm thay! Hay Lắm thay! Thật sâu sắc màu nhiệm biết bao!

Năm Giáp Ngọ (1894), ngài thụ Bồ Tát giới,⁽¹⁴⁾ đắc pháp với hòa thượng bốn sư. Ngài thường trùng tu chùa Thiên Hưng làm nơi dừng chân nghỉ ngơi khi vân du. Ngài đi bộ vào vùng núi tỉnh Quảng Ngãi thăm hòa thượng Mộc Y, lặn lội đến khắp các ngôi chùa trong núi mà chẳng mang theo hành trang, nếm trải bao gian khổ. Kể từ lúc bỏ quan tu thiền trở về sau, ngài không hề để lại dấu chân nơi cửa nhà, thành thị, dù chỉ một lần. Năm Canh Tý, Thành Thái thứ 12 (1900), ngài viên tịch, 67 tuổi đạo, tháp mộ tại sườn đông núi Ngự Bình. Ngài dặn dò các việc: chọn một vị sư sung làm tự trưởng trong chùa, đời đời nối nhau lo việc hương khói; phía sau chùa dùng làm từ đường thờ thân phụ và thân mẫu ngài, trích ruộng đất sung vào hai lễ giỗ và chi tiêu hàng năm, đều do tự trưởng nhận và thực hiện. Bọn chúng tôi noi chí nối việc để sự nghiệp ông cha được lâu dài, tiếng nhà được rạng rỡ, kính tuân theo, chọn lập môn đệ của sư là Trùng Thông hiệu Viên Thành (xem tiếp mặt sau bia)⁽¹⁵⁾ thiền sư làm tự trưởng. Năm Bảo Đại thứ 8 (1933), Viên Thành lên ở Tra Am, tiếp tục lập Trí Hiển.⁽¹⁶⁾ Năm thứ 9 (1934), vợ của Nguyễn Khoa Tân làm hội chủ, anh em và các cháu ủng hộ, trùng tu nhà chùa, làm thêm nhà thiền. Năm nay (1937), Trí Hiển dời lên ở chùa Mật Sơn (tức Tra Am cũ), lập tiếp Trí Thủ.⁽¹⁷⁾ Về sau cứ thế mà truyền lại mãi mãi. Lại tuân lời dặn, sau chùa, ở cửa bên phải gian giữa, kính thờ hai vị thân phụ và thân mẫu của ngài, cùng trích để lại ruộng đất và lần lượt mua thêm ruộng để sung vào việc chi tiêu của nhà chùa, kể sau đây:

1. Đất nhà chùa tám sào hai thước tám tấc, do đời trước để lại, Nguyễn Khoa Vỹ giữ văn khế, tự trưởng giữ trích lục.⁽¹⁸⁾

2. Ruộng Hàm Phương và Vỹ Dã⁽¹⁹⁾ cộng một mẫu tám sào tám thước bảy tấc, do thân phụ để lại, phủ đường cấp giấy chứng nhận đặt làm ruộng hương hỏa nhà chùa, văn khế, giấy chứng nhận và trích lục đều do tự trưởng giữ.

3. Ruộng xã Tây Hồ một mẫu hai sào, cùng với ruộng thờ của ngài Tri phủ An Nhơn⁽²⁰⁾ chung văn khế, nguyên do ngài An Nhơn để lại, sau ngoài phần trích làm ruộng thờ chung, còn bao nhiêu chia đều làm bốn phần, mỗi phần bốn sào, chia làm bốn phần ruộng tư cho bốn chi của ngài An Nhơn, lần lượt Nguyễn Khoa Tân mua thêm một phần bốn sào của người em Nguyễn Khoa Ngô, hợp với phần ruộng riêng bốn sào của chi thân phụ ta, theo khế cũ cộng thành ruộng một mẫu hai sào. Văn khế và trích lục cũ do Nguyễn Khoa Vỹ giữ, giấy chứng nhận của phủ (cho sung làm ruộng hương hỏa nhà chùa) do tự trưởng giữ.

4. Ruộng xứ Cồn Dương chín sào chín thước sáu tấc là ruộng hương hỏa nhà chùa, văn khế và trích lục cũ do tự trưởng giữ.

5. Ruộng xứ An Trạch Tây tám sào, có đủ giấy chứng nhận của phủ đường lập thành ruộng hương hỏa nhà chùa. Văn khế, giấy chứng nhận và trích lục đều do tự trưởng giữ.

Trên đây đã kê đất nhà ở tám sào hai thước tám tấc, ruộng bốn mẫu tám sào ba thước ba tấc, cộng thành ruộng đất năm mẫu sáu sào sáu thước một tấc, giao cho những ai sung làm tự trưởng chùa Ba La Mật, hàng năm cày cấy trồng trọt và cho vay, lấy tiền chi tiêu, nhưng không được cầm, bán hoặc cho vay dài hạn (từ hai đến ba năm). Những điều ấy là vâng theo ý người trước và lời dặn (của thân phụ) mà làm, không ai được mượn cớ gì mà tranh giành sinh chuyện. Về sau, nếu có cúng hay mua thêm đất ruộng hương hỏa, cứ thế mà làm. Đến tháng mùa hè năm Quý Mùi, Phật lịch 2506 (1943), trú trì⁽²¹⁾ Thích Trí Thủ làm một cuộc sửa sang xây dựng lớn, [ngôi chùa] đổi mới hẳn.

Ngày 15 tháng Chín năm Bảo Đại thứ 12 [15/10/1937].

Nguyễn Khoa Đạm, Nguyễn Khoa Tân, Nguyễn Khoa Đồng và Nguyễn Khoa Trạch dựng bia.⁽²²⁾ Ngũ Phong soạn bài văn. Đoan Phương viết chữ khải.⁽²³⁾

CHÚ THÍCH

- (1) Nguyễn Khoa Minh (1778-1887) năm Gia Long 3 (1804) được bổ chức Hàn Lâm Viện Thị thư, rồi Thiêm sự Bộ Hộ; năm Gia Long 14 (1815), ông làm Ký lục dinh Quảng Đức (nay là tỉnh Thừa Thiên Huế); năm Gia Long 15 (1816) thăng Công Bộ Tham tri; năm Minh Mạng thứ nhất (1820), ông được đổi bổ Hữu Tham tri Bộ Binh, sung công việc toàn tu thực lục ở Quốc Sử Quán. Năm Minh Mạng 6 (1825), sung chức Đồng lý Thanh tra Bộ Hộ; ông đóng góp

nhiều trong việc triều chính, đưa ra nhiều phương sách về quân sự như đề nghị lập nhà Giáo Dưỡng để nuôi dạy con các quan võ, đào tạo nhân tài cho đất nước; sau đó, làm Thượng thư Bộ Hình kiêm Bộ Binh, nhưng vì bản tính hiền hậu, ông xin từ chức Bộ Binh. Nhân xét án tên cường hào Phạm Thế Điển đáng tội chém, ông bắt nhẵn chỉ xử tội đầy, có người dèm pha nên bị giáng Tu soạn Viện Hàn Lâm sung Hành tẩu phòng Văn thư, ít lâu sau khởi phục Thiêm sự Phủ Nội Vụ. Ông thường đàm đạo văn thơ với vua, vua phục tài, gia hàm Thị lang, bổ ra Hộ tào ở Hà Nội; năm 1827, được triệu về, lấy nguyên hàm làm biện lý công việc Bộ Hộ kiêm Phủ Nội Vụ; năm sau được bổ Hữu Tham tri Bộ Hộ, chuyển vào Nam Kỳ làm Hộ tào kiêm Công tào Gia Định. Ông dâng sớ điều trần xin miễn tội cho những người liên quan đến vụ án Lê Văn Khôi để yên lòng dân; lại xin đặt ngạch lính có luyện tập chiến đấu để giữ gìn trị an, đều được vua nghe theo, rồi năm 1829 mới về kinh, lần lượt làm Thượng thư năm bộ trong bốn năm, lại thăng Hiệp biện Đại học sĩ sung Cơ Mật Viện đại thần kiêm lĩnh Hàn Lâm Viện, Khâm Thiên Giám, gia hàm Thái tử Thiếu bảo (1835). Vì có bệnh, năm 1836, ông xin về nghỉ hưu. Ông làm đình, làm chợ làng An Cựu, xin đất Đại Càn, Thổ Lư và Bạch Giá cho làng. Ông mất ngày 21 tháng Tám năm Đinh Hợi (7/10/1887). Vua ban bốn cây gắm, mười cây lụa, mười cây vải, năm chục cân sáp vàng, năm trăm cân dầu phụng và tám quan tiền để lo việc tang, lại làm lễ quốc tế để tỏ tình trân trọng đối với đại thần, tặng Tham chính, tước Hiến Chương hầu, sau truy tặng Đặc tiến Trụ quốc Kim tử Vinh lộc Đại phu.

- (2) Nguyễn Khoa Học (1811-1876) húy Tố, hiệu Thành Trai, biệt hiệu Văn Tử, sinh ngày 22 tháng Hai năm Tân Mùi, Gia Long 10 (16/3/1811), con thứ sáu của Nguyễn Khoa Minh, thừa kế chăm học, nhưng không thi cử gì, đến năm 1834 thời Minh Mạng được bổ vào làm thuộc chức tại Hàn Lâm Viện; năm 1845 thời Thiệu Trị, làm thuộc chức tại Cơ Mật Viện. Năm 1848, ông xin nghỉ để phụng dưỡng mẹ già; sau khi mẹ qua đời, ông được đổi ra Hà Nội làm thuộc chức cấp huyện, đổi thăng Tri phủ phủ An Nhơn (Bình Định), ít lâu sau lại về triều sung thuộc chức Cơ Mật Viện như cũ. Ông mất ngày 15 tháng Bảy năm Bính Tý, Tự Đức 29 (2/9/1876), về sau được tặng Thái Bộc tự khanh. Trong gia phả có chép lại mười bài thơ bát cú chữ Hán ông viết gửi cho con Nguyễn Khoa Luận và một bài văn tự thuật.
- (3) Bà húy Tôn Nữ Thị Tư, con của công tử Tĩnh Cơ, cháu của Định Viễn quận vương Nguyễn Phúc Bính (con vua Gia Long), sinh ngày 16 tháng Chạp năm Kỷ Hợi, Minh Mạng 20 (20/1/1839), mất ngày 27 tháng Chín năm Kỷ Hợi, Thành Thái 11 (31/10/1899), hiệu Thanh Trát, pháp danh Từ Thiện.
- (4) Phạm Quỳnh, “Mười ngày ở Huế”, *Nam phong tạp chí*, số 10, 1918.
- (5) Theo Hà Xuân Liêm, sư Viên Thành ra đi “vì có sự bất bình, mấy vị quý nam tử của đại sư Viên Giác đã không muốn Viên Thành Thượng Nhân làm trú trì chùa Ba La Mật nữa. Thượng Nhân bèn thôi, đem đệ tử lên khai lập chùa Tra Am ở Ngũ Phong sơn và giao chùa Ba La Mật lại cho gia tộc Nguyễn Khoa. Chỉ một thời gian ngắn, bà con trong tộc Nguyễn Khoa thấy không cáng đáng được công việc của nhà chùa, bèn lên Tra Am thỉnh Thượng Nhân về trú trì lại. Thượng Nhân đã cho sư Trí Hiển, vốn là con nuôi dòng Nguyễn Khoa, về thay Thượng Nhân làm trụ trì chùa Ba La Mật trong giai đoạn này” (Hà Xuân Liêm, *Những chùa tháp Phật giáo ở Huế*, tr. 419). Về sư Thích Trí Hiển, xin xem lời chú ở bài văn bia.
- (6) Ba La Mật là từ phiên âm tiếng Phạn *Paramita* (Ba-la-mật-đa), nên chữ Hán “Ba” có thể viết khác nhau (巴 hoặc 波). Người Trung Quốc cổ dịch nghĩa là “救竟到彼岸 cứu cánh đáo bỉ ngạn”, ý nói hạnh của Bồ Tát lớn nhất là giáo hóa, giúp chúng sinh giác ngộ, thoát khỏi bể khổ “đến bờ bên kia” (cối cực lạc), tức giải thoát.

- (7) Bài viết của ông Vũ Đĩnh được sao chép vào gia phả sau phần phả ký, nhan đề *Thanh Hóa Bồ chánh sử tự Đàm Trai đạo hiệu Viên Giác đại sư Nguyễn Khoa công truyện*. Tác giả xưng là “đồng chí và đồng sự” với Nguyễn Khoa Luận, người xã Thạch Bình, huyện Quảng Điền (nay thuộc xã Quảng Phước, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế), tên Vũ Đĩnh, hiệu Mai Đình, hành trạng không rõ, về hưu với hàm Quang Lộc tự khanh.
- (8) Trong nguyên văn chữ Hán vốn đã có chú thêm năm Dương lịch bằng chữ số Ả Rập, nhưng chúng tôi xin lược cho tiện, đây xin khôi phục lại.
- (9) Trong khoảng thời gian 1862-1883, hành trạng ông như sau: Năm 1865, do Hà Ninh Tổng đốc Trần Đình Túc đề cử, ông được bổ chức Kiểm thảo ở Bộ Lại; năm 1867 thăng hàm Biên tu lãnh Chủ sự cũng ở Bộ Lại; năm 1868, đổi ra làm Tri phủ Thọ Xuân, thăng thụ hàm Tri huyện; năm 1871, về quê dưỡng bệnh mấy tháng rồi được lấy nguyên hàm làm Viên ngoại lang ở Đại Lý Tự; năm 1874, đổi bổ Lang trung Bộ Binh; năm 1875, được điều ra giữ chức Án sát tỉnh Thanh Hóa; năm 1876, cha mất, xin về chịu tang; mãn tang, năm 1877, cải bổ Hồng Lô tự khanh, Biện lý Bộ Công, kiêm quản án triện Đại Lý Tự; năm 1878, đổi sang Biện lý Bộ Lại rồi ra Quảng Bình làm Án sát sứ; năm 1882, lãnh Bồ chánh sử tỉnh Quảng Ngãi; năm 1883 lại về làm thự Thị lang Bộ Binh kiêm giữ án triện Đại Lý Tự. Vua Tự Đức băng, ông được cử sung Đồng lý lễ tang, rồi được thực thụ Thị lang; mắc tội đội nón vào Khiêm Cung (lăng vua Tự Đức), bị giáng hai cấp, đổi Hồng Lô tự khanh, Biện lý Bộ Binh, rồi ra làm Sơn phòng chánh sứ ở Quảng Bình, cuối năm được thăng Bồ chánh sử Thanh Hóa.
- (10) Bấy giờ, thực dân Pháp đang tiến hành cuộc xâm lược từ Nam ra Bắc, nên ông cho rằng thần ban hai chữ “vô sinh” là có ý khuyên mình nên giữ thành đến cùng; do đó, ông tổ chức bố phòng và đốc thúc toàn tỉnh chỉnh túc khí giới, quân đội, sẵn sàng chống giặc. Có người trong số quan lại thấy thế, chê ông là không “thức thời”, “thức thời” đối với họ có nghĩa là cứ buông xuôi, để mặc, được chăng hay chớ, cốt bảo toàn được địa vị, bổng lộc!
- (11) Chỉ sự kiện Tôn Thất Thuyết đánh Pháp, rồi kinh thành thất thủ (tháng 7/1885), vua Hàm Nghi phải bỏ cung điện chạy ra Quảng Trị, vượt đèo núi ra Hà Tĩnh, lập chiến khu và ban chiếu Cần vương.
- (12) Chỉ việc Pháp và triều đình Huế lập vua mới là Đồng Khánh để ổn định tình hình.
- (13) Ông kể lại giấc mộng và nhờ sư giải đoán. Sư nói: “Đạo Nho chủ trương sinh sinh, đạo Lão đề cao trường sinh, chỉ có đạo Phật nói đến vô sinh. Chắc đáng linh thiêng muốn độ nhà thầy qua vòng tục lụy bằng cách chỉ cho con đường vô sinh vô diệt của Như Lai” (Nguyễn Văn Thoa (1975), *Tra Am và sư Viên Thành*, Môn đồ Ba La Mật và Tra Am ẩn hành, tr. 344).
- (14) Bồ Tát giới: bậc cao nhất mà một đệ tử được thụ giới với bốn sư. Theo trình tự, người mới vào chùa chỉ được làm việc vặt, học giới luật, gọi là sa di, ta thường gọi là *chú điếu*, sau đó, tùy theo trình độ thông hiểu Phật pháp, lần lượt được cho thụ ba giới: Tỳ Kheo giới (tỳ kheo còn gọi là bát sở, tiếng Phạn *bhikṣu*, chỉ người tu hành đã thụ giới luật; nam gọi là tỳ kheo hay tỳ kheo tăng, nữ thì gọi là tỳ kheo ni), Cụ Túc giới (tiếng Phạn *upasampadā*, người tu hành đã thụ được số giới luật cần thiết, nam 250 giới, nữ 500 giới) và Bồ Tát giới (người tu hành đã hoàn tất giới luật quy định, theo kinh Phạm võng thì có 10 trọng cấm và 48 khinh giới, theo kinh Du già thì có 250 giới như Cụ Túc giới của Tiểu thừa). Một đệ tử được thầy công nhận trình độ tu hành qua một cuộc lễ gọi là lễ truyền giới, nhà chùa đắp một vuông đất cao ở chỗ tĩnh nghiêm, thiết trì bàn thờ Phật để hành lễ, gọi là giới đàn (tiếng Phạn *mandarava*, dịch âm mạn đà la); nếu nhiều chùa cùng làm chung thì gọi là đại giới đàn. Một đại giới đàn do “tam sư” làm chủ: Đường đầu (hay Đàn đầu) hòa thượng (*upadhyana*) là

bổn sư của người thụ giới, tức giới tử; Yết ma hay Kiết ma (*karmadana*) phụ trách về pháp và sự (sắp xếp, tổ chức cuộc lễ) và A đồ lê hay A xà lê (*acarya*) tức giáo thụ, lo việc dạy dỗ, hướng dẫn giới tử. Hàng cư sĩ chỉ được thụ giới Tỳ Kheo. Phật giáo Trung Quốc bắt đầu có giới đàn vào thời Tam Quốc ở nước Ngụy (Tào), tại thành Lạc Dương. Ở Việt Nam, giới đàn lớn nhất do chúa Nguyễn Phúc Chu tổ chức tại chùa Thiền Lâm ở thủ phủ Phú Xuân của xứ Đàng Trong, do nhà sư Thạch Liêm Thích Đại Sán người Trung Quốc làm Đường đầu hòa thượng, diễn ra cuối năm 1694.

- (15) Từ đây trở lên là phần khắc ở mặt trước bia, từ đây trở xuống là văn khắc mặt sau bia.
- (16) Trí Hiền, không rõ thế danh, người gốc Sông Cầu, tỉnh Phú Yên, mồ côi cha, mẹ tái giá; ông Nguyễn Khoa Sâm làm quan tại đó, nhận làm con nuôi, cho ăn học tử tế. Ông Sâm về Võ Dã, đem theo cho ở nhà cạnh chùa Ba La Mật. Sư đồng chân nhập đạo với Viên Thành, được thầy cho pháp danh Tâm Đăng, hiệu Trí Hiền. Sư giỏi thơ văn, hiểu sâu giáo lý, được bổn sư chọn làm pháp trưởng tử, rồi phái về làm tự trưởng chùa Ba La Mật. Khi Viên Thành tịch, sư phải trở về Tra Am làm giám tự, chỉ trú trì Ba La Mật trên danh nghĩa, thực chất trao chùa lại cho họ Nguyễn Khoa chăm sóc. Năm 1940, sư viên tịch.
- (17) Trí Thủ, thế danh Nguyễn Văn Kính, người xã Trung Kiên, tổng Bích La, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị (nay thuộc xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị), sinh ngày 19 tháng Chín năm Kỷ Dậu (1/11/1909). Năm 14 tuổi, sư được cha mẹ cho vào chùa Hải Đức học kinh; năm 17 tuổi, xuất gia tại chùa Tra Am, thụ giáo với sư Viên Thành; năm 1919 thụ giới Tỳ Kheo, pháp danh Tâm Như, tự Đạo Giám, hiệu Trí Thủ. Từ năm 1932, sư tham gia đào tạo tăng tài, từng đảm trách các chức vụ quan trọng trong hội Phật giáo trung ương và địa phương. Từ năm 1963, sư tích cực tham gia đấu tranh bảo vệ đạo pháp và dân tộc, chống chính sách kỳ thị và đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm, bị bắt giam một thời gian. Trong thời gian này, sư không ở tại chùa Ba La Mật mà ở nhiều nơi theo từng Phật sự, như năm 1944, sáng lập Đại học đường tại chùa Linh Quang thì sư ở chùa Linh Quang; năm 1947 làm Giám đốc Phật học đường Báo Quốc thì sư lưu lại chùa Báo Quốc, năm 1956 làm Giám đốc Phật học viện Trung Phần thì sư an trú tại Nha Trang... Đến năm 1960, sư vào Gia Định, khai lập tu viện Quảng Hương Già Lam thì sư giao hẳn chức trú trì Ba La Mật cho thượng tọa Đức Trì. Sư viên tịch ngày 2/4/1984 tại chùa Quảng Hương Già Lam (Thành phố Hồ Chí Minh).
- (18) Văn khế là giấy tờ mua bán ruộng đất, nhà cửa hay vay mượn tiền bạc, do hai bên thỏa thuận với nhau; trích lục là giấy tờ công nhận quyền sở hữu ruộng đất, nhà cửa do nhà nước cấp.
- (19) Nguyên là Võ Dã hay Vy Dã, nhưng âm địa phương đọc thành Võ Dạ, rồi Quốc ngữ cũng viết Võ Dạ, lâu dần người ta quên âm gốc, mà nhà nước cũng công nhận âm sai ấy.
- (20) Ngài Trí phủ An Nhơn: tức Nguyễn Khoa Học, thân phụ của Viên Giác đại sư.
- (21) Trú trì: Trú hay trụ là ở, trì là giữ, do câu “trú Như Lai xứ, trì Như Lai sự” (ở chỗ Như Lai, làm việc Như Lai”, ý nói người thay đức Phật mà tu tập, giữ gìn chánh pháp. Vị trú trì của một ngôi chùa là vị sư có cấp bậc tu hành cao nhất coi sóc ngôi chùa, điều hành công việc, lãnh đạo đội ngũ chúng tăng cùng sinh hoạt trong ngôi chùa đó. Trong văn bia chùa Huế, ta còn thấy các từ tự trưởng, tọa chủ, thủ tọa (riêng ở chùa công thì có tăng cang, do triều đình nhà Nguyễn phong).
- (22) Bốn người này là con của Viên Giác đại sư.
- (23) Không rõ hành trạng người soạn và người viết này.

PHỤ LỤC

Nguyên văn:

波羅密寺碑

略摘先嚴大夫行狀記一段武挺公撰並增附

先公以明命十五年甲午誕生嗣德辛酉科舉人三十六年冬授清化蕃使咸宜春因行轄宿大悲密山寺夜夢神人示以無生二字歸而揭諸座右明示此守成之意御駕出奔和議下乃棄官住大悲寺月餘回貫一日謁慈孝寺海紹和尚和尚為疏講佛祖無生二字要義言下豁然大悟即願剃落受戒座下法諱清真號圓覺同慶丙戌秋法諱清櫛號慈善夫人體意營建此寺取名波羅密即所謂到彼岸也蓋從是而波濤不擾覺岸誕登矣善哉善哉甚深微妙甲午年受菩薩戒得法于本師和尚嘗重修天興寺為雲遊時卓錫之所步往廣義山崗訪木衣和尚跋涉遍山寺不帶行囊歷盡苦行蓋自辭官投禪而後家門城市足跡未嘗一到成泰十二年庚子圓寂法臘六十有七寢塔在御屏山陽遺囑擇立一僧充本寺寺長世世承繼香火其寺後奉為大人及先慈祠堂摘置田土充本寺二忌禮及同年支需均寺長認行等意我輩所當繼志述事以永先業而光大其家聲謹遵擇立法嗣澄聰號圓成(繼看碑背)禪師充寺長保大八年圓成移住查庵繼立智顯九年阮科濱內相夫人為會主兄弟諸姪贊助重修寺所增構禪舍本年智顯移住密山寺(舊查庵)繼立智首以後炤此傳之無窮又遵囑于寺後中間右門奉祀先嚴慈二大人並摘留來田土及節次增買田置充本寺各款支需計後

一寺所土宅捌高貳尺捌寸由先世留來阮科葦守契寺長守摘錄

一含芳及葦野田共壹畝捌高捌尺柒寸由先嚴大人留來府堂付憑置為本寺香火田契憑摘錄均寺長奉守

一西湖社田壹畝貳高與安仁知府公祀田同契原安仁公留來後摘充公祀田外存均分四份每份肆高分為安仁公四支私份田節次阮科賓增買在堂弟阮科梧壹份肆高合與本支先君私份田肆高炤舊契共成田壹畝貳高舊契摘錄阮科葦奉守府憑(付充本寺香火田)本寺寺長

一墘楊處田玖高玖尺陸寸本寺香火田舊契摘錄寺長奉守

一安宅西處田捌高具有府堂付憑立為本寺香火田契憑摘錄寺長奉守

向上所計土宅捌高貳尺捌寸田肆畝捌高參尺參寸共成田土五畝陸高陸尺壹寸交與何人充波羅密寺寺長者常年耕稼許雇取錢支消仍不得賣執及許雇長限(三年以二)這係傳承先意及囑語施行不得何人借以何故爭占生事後如有增供增買香火田土得干亦炤此行至於佛歷二千五百六年歲在癸未夏月住持釋智首大興重建煥然一新

保大十二年九月二十五日

阮科澹阮科濱阮科潼阮科澤建碑五峰書端方楷法

Phiên âm:

Ba La Mật tự bi

(Lược trích tiên nghiêm đại phu hành trạng ký nhất đoạn, Vũ Đĩnh công soạn, tịnh tăng phụ)

Tiên công dĩ Minh Mạng thập ngũ niên Giáp Ngọ dân sinh, Tự Đức Tân Dậu khoa cử nhân; tam thập lục niên đông thụ Thanh Hóa Phiên sứ; Hàm Nghi xuân, nhân hành hạt túc Mật Sơn Đại Bi tự, dạ mộng thần nhân thị dĩ “vô sinh” nhị tự, quy nhi yết chư tọa hữu, minh thị thử thủ thành chí ý. Ngự giá xuất môn. Hòa nghị hạ, nãi khí quan trú Đại Bi tự, nguyệt dư hồi quán. Nhất nhật yết Từ Hiếu tự Hải Thiệu hòa thượng; hòa thượng vi sở giảng Phật Tổ “vô sinh” nhị tự yếu nghĩa. Ngôn hạ, khoáng nhiên đại ngộ, tức nguyện thể lạc, thụ giới tọa hạ, pháp húy Thanh Chân, hiệu Viên Giác. Đồng Khánh Bính Tuất thu, pháp húy Thanh Trất hiệu Từ Thiện phu nhân thể ý, dinh

kiến thủ tự, thủ danh Ba La Mật, tức sở vị “đáo bỉ ngạn” dã. Cái tưng thị nhi ba đào bất nhiều, giác ngạn dẫn đăng hỷ. Thiện tai! Thiện tai! Thậm thâm vi diệu!

Giáp Ngọ niên, thụ Bồ Tát giới, đắc pháp vu bốn sư hòa thượng. Thường trùng tu Thiên Hưng tự vi vân du thời trác tích chi sở. Bộ vãng Quảng Nghĩa sơn cương, phỏng Mộc Y hòa thượng, bạt thiệp biến sơn tự, bắt đãi hành nang, lịch tận khổ hành. Cái tự từ quan đầu thiền nhi hậu, gia môn thành thị túc tích vị thường nhất đáo. Thành Thái thập nhị niên Canh Tý, viên tịch, pháp lập lục thập hữu thất, tẩm tháp tại Ngự Bình sơn dương. Di chúc trạch lập nhất tăng sung bản tự tự trưởng, thế thế thừa kế hương hỏa; kỳ tự hậu phụng vi đại nhân cập tiên từ từ đường, trích trí điền thổ sung bản tự nhị kỳ lễ, cập đồng niên chi nhu, quân tự trưởng nhận hành đăng ý.

Ngã bối sở đương kế chí thuật sự dĩ vĩnh tiên nghiệp nhi quang đại kỳ gia thanh, cần tuân trạch lập pháp tự Trùng Thông, hiệu Viên Thành (kế khan bi bối) thiền sư sung tự trưởng. Bảo Đại bát niên, Viên Thành di trú Tra Am, kế lập Trí Hiển. Cửu niên, Nguyễn Khoa Tân nội tướng phu nhân vi hội chủ, huynh đệ, chư điệt tán trợ, trùng tu tự sở, tăng cấu thiền xá. Bản niên, Trí Hiển di trú Mật Sơn tự (cựu Tra Am), kế lập Trí Thủ. Dĩ hậu chiếu thủ truyền chi vô cùng. Hựu tuân chúc, vu tự hậu trung gian hữu môn phụng tự tiên nghiêm từ nhị đại nhân, tịnh trích lưu lai điền thổ cập tiết thứ tăng mại điền, trí sung bản tự các khoản chi nhu, kê hậu:

Nhất: Tự sở thổ trạch bát sào nhị xích bát thốn, do tiên thế lưu lai, Nguyễn Khoa Vĩ thủ khế, tự trưởng thủ trích lục.

Nhất: Hàm Phương cập Vĩ Dã điền cộng nhất mẫu bát sào bát xích thất thốn, do tiên nghiêm đại nhân lưu lai, phủ đường phó bằng trí vi bản tự hương hỏa điền, khế bằng trích lục quân tự trưởng phụng thủ.

Nhất: Tây Hồ xã điền nhất mẫu nhị sào, dữ An Nhơn Tri phủ công tự điền đồng khế, nguyên An Nhơn công lưu lai, hậu trích sung công tự điền ngoại, tồn quân phân tứ phần, mỗi phần tứ sào, phân vi An Nhơn công tứ chi tứ phần điền, tiết thứ Nguyễn Khoa Tân tăng mại tại đường đệ Nguyễn Khoa Ngô nhất phần tứ sào, hợp dữ bốn chi tiên quân tự phần điền tứ sào, chiếu cựu khế cộng thành điền nhất mẫu nhị sào; cựu khế trích lục Nguyễn Khoa Vĩ phụng thủ, phủ bằng (phó sung bản tự hương hỏa điền) tự trưởng phụng thủ.

Nhất: Cồn Dương xứ điền cửu sào cửu xích lục thốn bản tự hương hỏa điền cựu khế trích lục tự trưởng phụng thủ.

Nhất: An Trạch Tây xứ điền bát sào, cụ hữu phủ đường phó bằng lập vi bản tự hương hỏa điền; khế bằng trích lục tự trưởng phụng thủ.

Hướng thượng sở kê thổ trạch bát sào nhị xích bát thốn, điền tứ mẫu bát sào tam xích tam thốn, cộng thành điền thổ ngũ mẫu lục sào lục xích nhất thốn, giao dữ hà nhân sung Ba La Mật tự trưởng giả, thường niên canh giá, hứa cố, thủ tiền chi tiêu, nhưng bất đắc mãi chấp cập hứa cố trường hạn (tam niên dĩ nhị), giá hệ tuân thừa tiên ý cập chúc ngữ thi hành, bất đắc hà nhân ta dĩ hà cố tranh chiếm sinh sự. Hậu như hữu tăng mại hương hỏa điền thổ đắc can diệc chiếu thủ hành. Chí ư Phật lịch nhất thiên ngũ bách lục niên, tuế tại Quý Mùi hạ nguyệt, trú trì Thích Trí Thủ đại hưng trùng kiến, hoán nhiên nhất tân.

Bảo Đại thập nhị niên cửu nguyệt nhị thập ngũ nhật.

Nguyễn Khoa Đạm, Nguyễn Khoa Tân, Nguyễn Khoa Đồng, Nguyễn Khoa Trạch kiến bi.

Ngũ Phong thư.

Đoan Phương khai pháp.